PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

Phụ lục
NỘI DUNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ
THUỘC HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ QUỐC GIA
(Ban hành kèm theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ)

(Tiếp theo Công báo số 871 + 872)

15. Giáo dục

1501. Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên là tỷ số giữa tổng số học sinh và tổng số giáo viên của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên cấp học t năm học k} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông cấp học t đang học trong năm học k}}{\text{Số giáo viên phổ thông cấp học t đang giảng dạy trong năm học k}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình;
- Cấp học;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1502. Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học là tỷ số giữa tổng số học sinh trên tổng số lớp học của mỗi cấp học.

Công thức tính:

$$\text{Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học cấp học t năm học k} = \frac{\text{Số học sinh phổ thông đang học cấp học t năm học k}}{\text{Số lớp học cấp học t năm học k}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Cấp học;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1503. Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông gồm tỷ lệ học sinh đi học chung phổ thông và tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi phổ thông.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh đang học cấp tiểu học so với tổng dân số ở độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học chung cấp học i năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh đang học cấp học i năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học i trong năm t}} \times 100$$

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp tiểu học là số phần trăm số học sinh tuổi từ 6 - 10 tuổi đang học cấp tiểu học so với tổng dân số trong độ tuổi cấp tiểu học từ 6 - 10 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở là số phần trăm số học sinh tuổi từ 11 - 14 tuổi đang học cấp trung học cơ sở so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học cơ sở từ 11 - 14 tuổi.

Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh tuổi từ 15 - 17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15 - 17 tuổi.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi cấp học i năm học t (\%)} = \frac{\text{Số học sinh trong độ tuổi cấp học i đang học cấp học i năm học t}}{\text{Dân số trong độ tuổi cấp học i trong năm học t}} \times 100$$

Tuổi học sinh quy ước bằng năm khai giảng năm học trừ đi năm sinh của học sinh trong giấy khai sinh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Chung/đúng tuổi;
- Cấp học;
- Giới tính;
- Dân tộc;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các cơ sở giáo dục ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

16. Y tế và chăm sóc sức khỏe

1601. Số bác sỹ, số giường bệnh trên mười nghìn dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Số bác sỹ trên mười nghìn dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Số bác sỹ bình quân trên mười nghìn dân} = \frac{\text{Số bác sỹ công tác trong lĩnh vực y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số cùng thời điểm}} \times 10.000$$

Bác sỹ ở đây gồm bác sĩ, thạc sỹ, tiến sỹ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sỹ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

b) Số giường bệnh trên mười nghìn dân được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Số giường bệnh bình quân mười nghìn dân} = \frac{\text{Số giường bệnh tại các cơ sở y tế có đến thời điểm báo cáo}}{\text{Dân số cùng thời điểm}} \times 10.000$$

Không tính số giường tại các trạm y tế xã/phường/thị trấn, cơ quan.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra cơ sở và nhân lực y tế ngoài công lập;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1602. Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ (không do những nguyên nhân tình cờ như tai nạn, tự tử,...) đã xảy ra trong thời gian từ khi mang thai cho đến 42 ngày sau đẻ tính bình quân trên một trăm nghìn trẻ em đẻ ra sống trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch).

Công thức tính:

$$MR_b = \frac{D^f_b}{B} \times 100.000$$

Trong đó:

MR_b: Tỷ số tử vong mẹ trên một trăm nghìn trẻ đẻ sống;

D^f_b: Số phụ nữ chết do những nguyên nhân liên quan đến mang thai và sinh đẻ trong kỳ (năm lịch);

B: Số trẻ em đẻ ra sống trong kỳ (năm lịch).

2. Phân tổ chủ yếu: Nhóm dân tộc (Kinh và các dân tộc khác).

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1603. Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống. Tỷ suất này được định nghĩa là số trẻ em dưới một tuổi chết tính bình quân trên một nghìn trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới một tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1604. Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi là số trẻ em dưới năm tuổi chết tính bình quân trên 1.000 trẻ em sinh ra sống trong năm.

Công thức tính:

$$U_{5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U_{5MR}: Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới năm tuổi trong năm;

B: Tổng số trường hợp đẻ ra sống trong năm.

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Thành thị/nông thôn;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1605. Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế được xác định theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ vắc xin (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế trong năm xác định}}{\text{Tổng số trẻ em dưới một tuổi trong khu vực trong cùng năm}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu:

- Điều tra nhân khẩu học và sức khỏe;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1606. Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng là số trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng (SDD) ít nhất một trong 3 thể: Cân nặng theo tuổi; chiều cao theo tuổi hoặc cân nặng theo chiều cao tính trên 100 trẻ được cân đo của khu vực trong thời điểm điều tra.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là trẻ em dưới năm tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới năm tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường và cân nặng, chiều cao của những trẻ em này được Tổ chức Y tế Thế giới dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi. Quần thể tham khảo năm 2006 của Tổ chức Y tế Thế giới là chuẩn mới thay thế cho quần thể tham khảo cũ trước đây của Hoa Kỳ và của Tổ chức Y tế Thế giới.

Tình trạng dinh dưỡng được phân loại theo các mức sau:

- Bình thường: ≥ - 2SD
- Suy dinh dưỡng (SDD):

Độ I (vừa) < - 2SD và ≥ - 3SD

Độ II (nặng): < - 3SD và ≥ - 4SD

Độ III (rất nặng): < - 4SD

Trong đó, SD là độ chênh lệch chuẩn.

Khái niệm suy dinh dưỡng theo nghĩa rộng cũng gồm cả hiện tượng thừa dinh dưỡng, hiện tượng béo phì.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới năm tuổi được cân và đo chiều cao}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Mức độ suy dinh dưỡng;
- Giới tính;
- Dân tộc (Kinh/khác);
- Nhóm tháng tuổi;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra dinh dưỡng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1607. Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân là số người đã được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm HIV ở một khu vực và thời điểm xác định tính trên một trăm nghìn dân của khu vực đó.

$$\text{Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện trên một trăm nghìn dân} = \frac{\text{Tổng số người hiện nhiễm HIV khu vực a thời điểm t}}{\text{Tổng số dân khu vực a thời điểm t}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

1608. Số ca tử vong do HIV/AIDS được báo cáo hàng năm trên một trăm nghìn dân

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số trường hợp tử vong do HIV/AIDS trên một trăm nghìn dân trong năm báo cáo, được xác định theo công thức:

$$\text{Số ca tử vong do HIV/AIDS khu vực a năm t trên một trăm nghìn dân (người)} = \frac{\text{Tổng số trường hợp mới tử vong do HIV/AIDS khu vực a trong năm t}}{\text{Dân số trung bình khu vực a năm t}} \times 100.000$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Giới tính;
- Nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

17. Văn hóa, thể thao và du lịch

1701. Số di sản văn hóa cấp quốc gia

1. Khái niệm, phương pháp tính

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học tiêu biểu của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác; gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Di sản văn hóa phi vật thể là sản phẩm tinh thần gắn với cộng đồng hoặc cá nhân, vật thể và không gian văn hóa liên quan, có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thể hiện bản sắc của cộng đồng, không ngừng được tái tạo và được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức khác.

Di sản văn hóa vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, gồm di tích lịch sử - văn hóa, danh lam, thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia. Chỉ tiêu này chỉ thống kê những di sản văn hóa vật thể là di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

2. Phân tổ chủ yếu

- Hạng;

- Mục.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1702. Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế là số huy chương vàng, bạc, đồng của vận động viên nước ta đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức gồm giải Thế giới (Thế vận hội Olympic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại huy chương;

- Môn thể thao;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1703. Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là toàn bộ doanh thu thuần du lịch lữ hành, gồm doanh thu thuần do bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch; doanh thu thuần hoạt động đại lý lữ hành (tiền hoa hồng do bán các chương trình du lịch của một doanh nghiệp lữ hành cho khách du lịch, không tổ chức thực hiện chương trình đó); doanh thu từ các dịch vụ khác giúp đỡ khách du lịch...

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp;
- Điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1704. Số lượt người nước ngoài đến Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người nước ngoài đến Việt Nam là người mang giấy tờ xác định quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch nhập cảnh vào Việt Nam.

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Phương tiện đến.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1705. Số lượt người Việt Nam ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính

Người Việt Nam ra nước ngoài là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam xuất cảnh ra nước ngoài.

2. Phân tổ chủ yếu: Phương tiện đi.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Công an, Bộ Quốc phòng;
- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

1706. Số lượt khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Trong thống kê, chỉ tiêu số lượt khách du lịch nội địa được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác và ở đó trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục với mục đích chính của chuyến đi là thăm quan, nghỉ dưỡng, báo chí hội nghị, học tập, thăm thân, chữa bệnh hay các mục đích khác ngoài việc lao động kiếm sống ở nơi đến.

Khách du lịch nghỉ qua đêm là những khách ngủ lại ít nhất một đêm trong các cơ sở lưu trú du lịch tại nơi đến du lịch.

Khách trong ngày là những người không nghỉ qua đêm tại bất kỳ một cơ sở lưu trú du lịch nào tại nơi đến du lịch.

Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ là số lượt khách đến thuê buồng, giường, nghỉ tại cơ sở lưu trú kể cả lượt khách nghỉ trong ngày và lượt khách có nghỉ qua đêm.

Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ là tổng số khách du lịch theo các tour do các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức thực hiện.

Chỉ tiêu này được tổng hợp thông qua các cơ sở lưu trú du lịch và công ty du lịch lữ hành.

Công thức tính:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa} = \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa nghỉ đêm} + \text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày}$$

Trong đó:

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm} = \frac{\text{Tổng số đêm lưu trú của khách du lịch nội địa}}{\text{Số đêm lưu trú bình quân một lượt khách du lịch nội địa qua đêm}}$$

$$\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa tham quan trong ngày} = \frac{\text{Tổng số lượt khách du lịch nội địa có nghỉ đêm}}{\text{Tỷ lệ giữa khách du lịch nội địa có nghỉ đêm và khách du lịch nội địa tham quan trong ngày trên địa bàn}}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Khách du lịch nghỉ qua đêm;
- Khách trong ngày;
- Lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ;
- Lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Quý, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1707. Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chi tiêu của khách quốc tế đến Việt Nam là tổng số tiền mà khách quốc tế đến Việt Nam đã chi tiêu trong suốt thời gian ở tại Việt Nam, gồm các khoản sau:

- Chi đi lại trong nước Việt Nam (không gồm tiền vé vận chuyển quốc tế);
- Chi ăn ở;
- Chi mua hàng hóa;
- Chi thăm quan, vui chơi giải trí, văn hóa thể thao;
- Chi y tế;
- Chi khác tại Việt Nam.

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách được điều tra}}{\text{Tổng số khách được điều tra}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân ngày khách quốc tế} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách được điều tra}}{\text{Tổng số ngày của khách được điều tra}}$$

$$\text{Tổng chi tiêu của khách quốc tế} = \text{Chi tiêu bình quân một lượt khách quốc tế đến Việt Nam} \times \text{Tổng số lượt khách quốc tế đến Việt Nam trong năm}$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Quốc tịch;
- Loại chi tiêu.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra chi tiêu của khách du lịch quốc tế đến Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1708. Chi tiêu của khách du lịch nội địa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Là tổng số tiền chi tiêu của khách du lịch nội địa hoặc đại diện cho đoàn đi trong suốt thời gian đi và ở lại nơi đến. Từ nơi đến ở đây có ý nghĩa rộng vì nó bao hàm toàn bộ những nơi được đi thăm trong hành trình chuyến đi.

Chi tiêu du lịch trong nước được chia theo 3 nhóm chính là chi phí cho chuẩn bị chuyến đi, chi phí trong thời gian đi (chi phí xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến) và chi phí sau chuyến đi (chi phí liên quan đến chuyến đi của khách tại nước cư trú của người đó khi họ quay về sau chuyến đi), gồm:

Các khoản chi phí cần thiết cho quá trình chuẩn bị chuyến đi (tức là chi phí trước chuyến đi);

Các khoản chi phí mới xuất hiện trong thời gian chuyến đi và ở lại nơi đến (tức là chi phí trong chuyến đi);

Các khoản chi phí của khách tại nơi cư trú của người đó khi mà họ quay về sau chuyến đi (tức là chi phí sau chuyến đi).

Công thức tính:

$$\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa được điều tra}}{\text{Tổng số khách du lịch nội địa được điều tra}}$$

$$\text{Chi tiêu bình quân ngày khách du lịch nội địa} = \frac{\text{Tổng chi tiêu của toàn bộ khách du lịch nội địa được điều tra}}{\text{Tổng số ngày của khách du lịch nội địa được điều tra}}$$

Tổng chi tiêu của khách du lịch nội địa	=	Chi tiêu bình quân một lượt khách du lịch nội địa	×	Tổng số lượt khách du lịch nội địa trong thời kỳ điều tra

2. Phân tổ chủ yếu

- Khoản chi;
- Phương tiện;
- Mục đích;
- Nghề nghiệp;
- Độ tuổi, giới tính;
- Loại cơ sở lưu trú;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra hộ gia đình thu thập thông tin về du lịch;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

18. Mức sống dân cư

1801. Chỉ số phát triển con người (HDI)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

- $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh;
- $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng;

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 05 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức tính:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_l = \text{trình độ học vấn } pt \frac{E^t_{\text{chưa biết}}}{\text{tuổi của tình độ học vấn } l / D_l}$$

SLE_a^t: Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t: Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a + 1,..., n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t: Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

- $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

2. Kỳ công bố: Năm.

3. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;
- Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ;
- Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình hàng năm;
- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam;
- Thống kê tài khoản quốc gia;
- Chương trình so sánh quốc tế (ICP).

4. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1802. Tỷ lệ nghèo

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) được nghiên cứu có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) được nghiên cứu}} \times 100$$

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực - thực phẩm, gồm: Nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hóa, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm dân tộc: Kinh, Hoa/dân tộc khác;
- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1803. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số Gini)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Hệ số Gini (G) được tính dựa vào đường cong Lorenz. Đường cong Lorenz được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số Gini là giá trị của diện tích A (được tạo bởi đường cong Lorenz và đường thẳng 45° từ gốc tọa độ) chia cho diện tích A+B (là diện tích tam giác vuông nằm dưới đường thẳng 45° từ gốc tọa độ).

Công thức tính:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^{n} (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

F_i - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ i;

Y_i - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ i.

Khi đường cong Lorenz trùng với đường thẳng 45^0 (đường bình đẳng tuyệt đối) thì hệ số Gini bằng 0 (vì A = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau; và khi đường cong Lorenz trùng với trục hoành, hệ số Gini bằng 1 (vì B = 0), xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Hệ số Gini nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số Gini càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

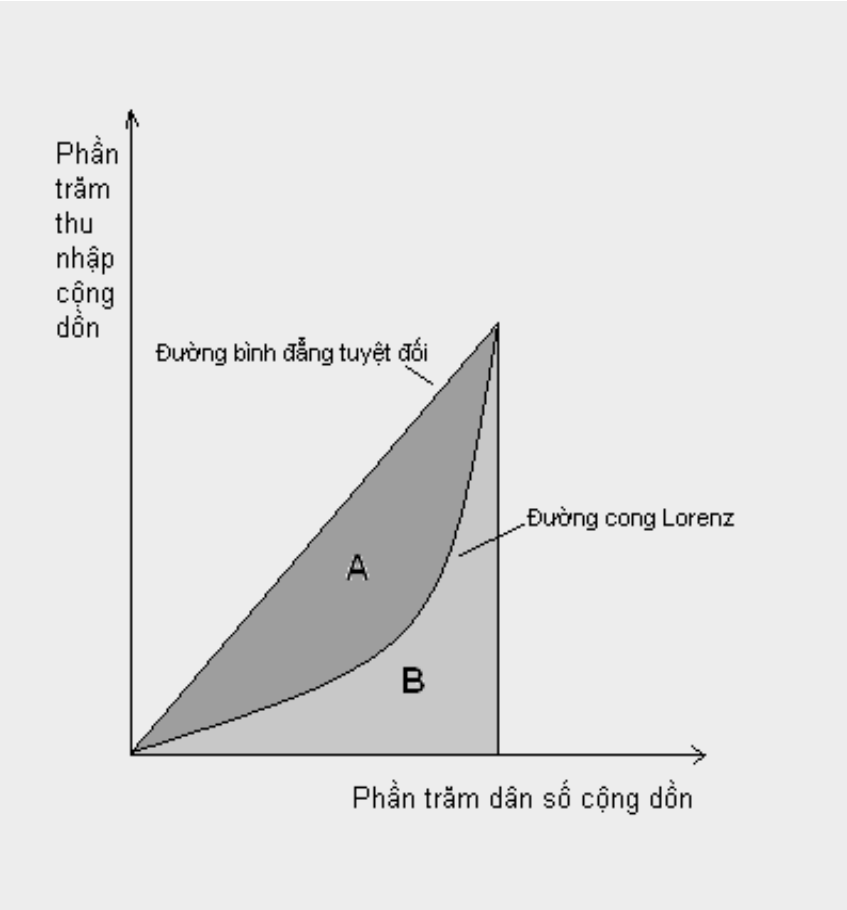

Hệ số Gini có giá trị chính xác nhất khi được tính dựa trên số liệu thu nhập bình quân của từng người dân. Tuy nhiên, căn cứ vào tính sẵn có và sự thuận tiện trong tính toán cũng có thể tính hệ số Gini dựa trên số liệu thu nhập bình quân đầu người theo nhóm dân cư. Giá trị của hệ số Gini tính theo nhóm dân cư thấp hơn giá trị của hệ số Gini tính theo từng người dân. Số nhóm dân cư càng lớn thì tính chính xác của hệ số Gini càng cao.

2. Phân tổ chủ yếu: Thành thị/nông thôn.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1804. Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là phần trăm dân số sống ở khu vực đô thị được cung cấp nước sạch trong tổng số dân sống ở khu vực đô thị.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (\%)} = \frac{\text{Dân số đô thị được cung cấp nước sạch}}{\text{Tổng dân số khu vực đô thị}} \times 100$$

Nước sạch là nước máy được sản xuất từ các nhà máy xử lý nước và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

Dân số thành thị là dân số sống ở các đô thị từ loại 5 đến loại đặc biệt.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra các chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

1805. Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh trong tổng dân số.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Dân số (diện nghiên cứu) được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh}}{\text{Tổng dân số (diện nghiên cứu)}} \times 100$$

Nguồn nước hợp vệ sinh là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: Không mầu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10 m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3 m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10 m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối hoặc nước mặt không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; nước mưa được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; nước mạch lộ là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm, năm có Tổng điều tra dân số và nhà ở.

4. Nguồn số liệu

- Tổng điều tra dân số và nhà ở;

- Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

1806. Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh là số phần trăm hộ gia đình được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số sử dụng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ (diện nghiên cứu) sử dụng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ (diện nghiên cứu)}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: Không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

19. Trật tự, an toàn xã hội và tư pháp

1901. Số vụ tai nạn giao thông; số người chết, bị thương do tai nạn giao thông

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Một lần hoặc nhiều lần va chạm liên tiếp giữa các đối tượng tham gia giao thông tại một địa điểm nhất định thì được gọi là một vụ tai nạn giao thông. Vụ tai nạn giao thông xảy ra đối với một hoặc nhiều đối tượng tham gia giao thông.

Tai nạn giao thông gây ra hậu quả làm thiệt hại về người và tài sản. Số người bị tai nạn giao thông gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Người chết do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị chết do các tai nạn giao thông gây ra.

Người bị thương là những người bị tổn thương về thể xác và tâm trí do ảnh hưởng trực tiếp của tai nạn giao thông, làm ảnh hưởng đến cuộc sống bình thường. Những trường hợp bị sốc hoặc ảnh hưởng đến tâm trí do biến cố ảnh hưởng đến gia đình và bản thân không được tính là số người bị thương.

Số người bị thương do tai nạn giao thông gồm toàn bộ số người bị thương phải điều trị do tai nạn giao thông gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại tai nạn (đường bộ/đường sắt/đường thủy);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1902. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, phương pháp tính

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiêu hủy hoặc hư hỏng) tính theo giá hiện hành.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại cháy nổ;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, quý, 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công an.

1903. Số vụ án, số bị can đã khởi tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

1904. Số vụ án, số bị can đã truy tố

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

- Nguyên tắc xác định tội danh:

+ Nếu vụ án có nhiều tội danh thì tội danh của vụ án được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất của vụ án (của bị can đầu vụ);

+ Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội trong cùng một vụ án thì tội danh của bị can được thống kê theo tội danh nghiêm trọng nhất trong vụ án đó;

+ Trong các trường hợp trên nếu các tội danh có cùng mức độ nghiêm trọng thì thống kê theo tội danh có số thứ tự của điều luật nhỏ nhất trong Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Tội danh;

- Số bị can phân tổ thêm cá nhân/pháp nhân; nếu bị can là cá nhân phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

1905. Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

2. Phân tổ chủ yếu

- Nhóm tội: Theo chương của Bộ luật hình sự;
- Số bị cáo phân tổ thêm giới tính, nhóm tuổi;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tòa án nhân dân tối cao.

1906. Tỷ lệ dân số từ mười lăm tuổi trở lên bị bạo lực

1. Khái niệm, phương pháp tính

Bạo lực là hành vi cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần và tình dục của một người khác.

Phạm vi tính toán của chỉ tiêu gồm các công dân từ mười lăm tuổi trở lên là nạn nhân của các hành vi bạo lực, bất kể bạo lực trong gia đình hay ngoài xã hội.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên bị bạo lực trong kỳ}}{\text{Dân số 15 tuổi trở lên trung bình trong cùng kỳ}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu

- Thành thị/nông thôn;
- Giới tính;
- Loại bạo lực;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 10 năm.

4. Nguồn số liệu: Điều tra thống kê.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Tổng cục Thống kê;
- Phối hợp: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

1907. Số lượt người được trợ giúp pháp lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng sau:

+ Người nghèo là người thuộc chuẩn nghèo theo quy định của pháp luật;

+ Người có công với cách mạng là người hoạt động cách mạng trước Tổng khởi nghĩa 19 tháng 8 năm 1945; bà mẹ Việt Nam anh hùng; anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân, anh hùng Lao động; thương binh, người hưởng chính sách như thương binh; bệnh binh; người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày; người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế; người có công giúp đỡ cách mạng; cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng của liệt sĩ; con của liệt sĩ; người có công nuôi dưỡng liệt sĩ;

+ Người già được trợ giúp pháp lý là người từ đủ 60 tuổi trở lên, sống cô đơn, không nơi nương tựa;

+ Người tàn tật được trợ giúp pháp lý là người bị khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp nhiều khó khăn hoặc là người bị nhiễm chất độc hóa học, bị nhiễm HIV mà không có nơi nương tựa;

+ Trẻ em được trợ giúp pháp lý là người dưới 16 tuổi không nơi nương tựa;

+ Người dân tộc thiểu số thường trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;

+ Nạn nhân theo quy định của pháp luật phòng, chống mua bán người theo quy định Luật phòng chống mua bán người;

+ Các đối tượng khác được trợ giúp pháp lý theo quy định tại điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Phương pháp tính:

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 01 vụ việc thì tính là 01 lần (tức là 01 lượt người), trong 02 vụ việc thì tính là 02 lần (tức là 02 lượt người).

Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 02 lần trong 01 vụ việc thì tính là 01 lượt người được trợ giúp pháp lý.

Nếu một người thuộc nhiều đối tượng trợ giúp pháp lý khác nhau thì chỉ thống kê theo đối tượng mà người được trợ giúp pháp lý có giấy tờ chứng minh và cung cấp đầu tiên để lưu trong hồ sơ.

Riêng trường hợp nếu người được trợ giúp pháp lý vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số thì thống kê vào cột vừa là người nghèo, vừa là người dân tộc thiểu số và không thống kê vào cột người nghèo hoặc cột người dân tộc thiểu số.

Nếu người được trợ giúp pháp lý thuộc các đối tượng đặc thù (là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục) thì vừa thống kê vào diện đối tượng được trợ giúp pháp lý, vừa thống kê họ vào diện đối tượng đặc thù.

Đối tượng đặc thù là những đối tượng đáp ứng đủ 02 yêu cầu:

- Là những người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý;

- Là nạn nhân của bạo lực gia đình hoặc nạn nhân bị xâm hại tình dục.

Nạn nhân của bạo lực gia đình là nạn nhân chịu ảnh hưởng trực tiếp của các hành vi bạo lực gia đình được quy định tại Điều 2 của Luật phòng, chống bạo lực gia đình.

Nạn nhân bị xâm hại tình dục là nạn nhân của những hành vi xâm hại tình dục được quy định từ Điều 141 đến Điều 147 Bộ luật hình sự.

2. Phân tổ chủ yếu

- Đối tượng được trợ giúp pháp lý;

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

1908. Kết quả thi hành án dân sự

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chỉ tiêu kết quả thi hành án dân sự phản ánh thực chất kết quả công việc của cơ quan thi hành án dân sự là thi hành các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Kết quả thi hành án dân sự là số việc, số tiền thi hành án xong theo kỳ báo cáo (kỳ báo cáo thống kê hàng năm từ 31/9 năm trước đến 01/10 năm sau nhằm bảo đảm thống nhất với số liệu và kỳ báo cáo của Chính phủ trước Quốc hội hàng năm).

Số việc thi hành xong là việc chấp hành viên đã tổ chức thi hành xong hoặc đã đình chỉ thi hành án toàn bộ các quyền, nghĩa vụ trong quyết định thi hành án, hoặc những việc đã tổ chức thi hành xong một phần quyền, nghĩa vụ, nhưng phần còn lại đã ủy thác (phần ủy thác này cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác ra quyết định thi hành án nên cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác thống kê là vụ việc mới), đình chỉ, giảm thi hành án và đã xóa sổ thụ lý thi hành án.

Trường hợp đối với những việc đã thu được tiền, tài sản, cơ quan thi hành án dân sự đã báo gọi nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là việc thi hành xong.

Số tiền thi hành xong là số tiền (gồm tiền và tài sản được quy đổi thành tiền) Chấp hành viên đã thu được (đã thu, nộp ngân sách và chi trả cho người được thi hành án theo nội dung quyết định thi hành án), đã được đình chỉ thi hành án hoặc được giảm thi hành án.

Trường hợp đối với những khoản tiền, tài sản đã thu được, cơ quan Thi hành án dân sự đã thông báo nhưng người được nhận chưa đến nhận nên đã lập phiếu chi và gửi cho họ qua đường bưu điện hoặc chưa xác định được địa chỉ của người nhận và cơ quan thi hành án dân sự đã gửi tiền vào ngân hàng, lập sổ theo dõi riêng hoặc đã giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật thì tính là tiền thi hành xong.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong (về việc...) (\%)} = \frac{\text{Số việc thi hành xong + Số việc đình chỉ thi hành}}{\text{Số việc có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số việc có điều kiện thi hành = Tổng số việc phải thi hành - Số việc chưa có điều kiện thi hành)

$$\text{Tỷ lệ thi hành xong về tiền (\%)} = \frac{\text{Số tiền thi hành xong + Số tiền đình chỉ thi hành + Số tiền giảm thi hành án}}{\text{Số tiền có điều kiện thi hành}} \times 100$$

(Trong đó: Số tiền có điều kiện thi hành = Tổng số tiền phải thi hành - Số tiền chưa có điều kiện thi hành)

2. Phân tổ chủ yếu

- Cơ quan thi hành án (Tổng cục Thi hành án dân sự, Cục Thi hành án dân sự, Chi cục Thi hành án dân sự);

- Vụ việc.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tư pháp.

20. Bảo vệ môi trường

2001. Diện tích rừng hiện có

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng hiện có là diện tích đất tại thời điểm quan sát có hệ sinh thái gồm quần thể thực vật rừng, động vật rừng, vi sinh vật rừng, đất rừng và các yếu tố môi trường khác.

Diện tích rừng hiện có là diện tích có thành phần chính gồm các loại cây lâm nghiệp như: Gỗ, tre, nứa, luồng,... hoặc hệ thực vật đặc trưng, có độ che phủ của tán rừng từ 10% trở lên, gồm diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

a) Diện tích rừng sản xuất là diện tích rừng sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Diện tích rừng sản xuất được quy hoạch nhằm mục đích khai thác gỗ, củi, nguyên liệu giấy và các lâm sản khác phục vụ cho sản xuất và đời sống;

b) Diện tích rừng phòng hộ là diện tích rừng sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ môi trường sinh thái... được quy hoạch nhằm mục đích giữ nước, chống lũ, chống xói mòn, điều hòa khí hậu, chắn gió, cát bảo vệ các công trình thủy lợi, thủy điện, bảo vệ sản xuất và đời sống theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng;

c) Diện tích rừng đặc dụng là diện tích rừng được sử dụng chủ yếu vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng, bảo vệ di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Rừng đặc dụng gồm:

- Vườn quốc gia là vùng đất tự nhiên được thành lập để bảo vệ lâu dài một hay nhiều hệ sinh thái, đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Vùng đất tự nhiên gồm mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người, các khu rừng có giá trị cao về văn hóa, du lịch;

+ Phải đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái và không bị thay đổi bởi những tác động xấu của con người;

+ Tỷ lệ diện tích hệ sinh thái cần bảo tồn phải đạt từ 70% trở lên;

+ Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi.

- Khu bảo tồn thiên nhiên (còn gọi là khu dự trữ tự nhiên và khu bảo toàn loài sinh cảnh) là vùng đất tự nhiên được thành lập nhằm mục đích bảo đảm diễn thế tự nhiên và đáp ứng các yêu cầu sau:

+ Có dự trữ tài nguyên thiên nhiên và có giá trị đa dạng sinh học cao;

+ Có giá trị cao về khoa học, giáo dục, du lịch;

+ Có các loài động thực vật đặc hữu hoặc là nơi cư trú, ẩn náu, kiếm ăn của các loài động vật hoang dã quý hiếm;

+ Đủ rộng để chứa được một hay nhiều hệ sinh thái, tỷ lệ diện tích cần bảo tồn trên 70%.

- Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường là khu vực gồm một hay nhiều cảnh quan có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu, có giá trị văn hóa - lịch sử nhằm phục vụ các hoạt động văn hóa, du lịch hoặc để nghiên cứu, gồm:

+ Khu vực rừng có các thắng cảnh trên đất liền, ven biển hay hải đảo;

+ Khu vực rừng có di tích lịch sử - văn hóa đã được xếp hạng.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê rừng;

- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2002. Diện tích rừng được bảo vệ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích rừng được bảo vệ là diện tích rừng giao cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình quản lý bảo vệ kết hợp với khai thác hợp lý nhằm ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng như chặt phá rừng làm nương rẫy, khai thác lâm sản và săn bắt động vật rừng trái phép.

Diện tích rừng được bảo vệ gồm diện tích rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đã được giao cho các chủ rừng quản lý bảo vệ tính đến thời điểm nhất định.

2. Phân tổ chủ yếu

a) Kỳ 6 tháng phân tổ theo loại rừng.

b) Kỳ năm phân tổ theo:

- Loại rừng;
- Loại hình kinh tế;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 6 tháng, năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2003. Tỷ lệ che phủ rừng

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ che phủ rừng là tỷ lệ phần trăm diện tích rừng hiện có so với diện tích đất tự nhiên của cả nước, một vùng lãnh thổ hay một địa phương tại một thời điểm nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ che phủ rừng (\%)} = 100 \times \frac{Shcr}{\text{Stn}}$$

Trong đó: - Shcr là diện tích rừng hiện có;

- Stn là tổng diện tích đất tự nhiên.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại rừng (phân theo mục đích sử dụng);
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu

- Điều tra kiểm kê rừng;
- Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2004. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại

1. Khái niệm, nội dung

Vụ thiên tai là một thảm họa do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ, lốc, động đất, sạt lở đất, triều cường, xâm nhập mặn, sóng thần, núi lửa, sét đánh, mưa đá, băng giá, nóng, hạn hán,...

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến các khu vực địa lý khác nhau của đất nước.

Mức độ thiệt hại gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại thiên tai;
- Vùng;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Tháng, năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2005. Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên

1. Khái niệm, phương pháp tính

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên là tỷ lệ phần trăm diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên trên cạn (gồm vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan) được công nhận trên địa bàn các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương trong tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (\%)} = \frac{\text{Tổng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được công nhận trên địa bàn các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương}}{\text{Tổng số diện tích tự nhiên của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương}} \times 100$$

2. Phân tổ chủ yếu: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2006. Diện tích đất bị thoái hóa

1. Khái niệm, phương pháp tính

Đất bị thoái hóa là đất bị thay đổi những đặc tính và tính chất vốn có ban đầu (theo chiều hướng xấu) do sự tác động của điều kiện tự nhiên và con người.

Thoái hóa đất có khả năng xảy ra trên tất cả các loại đất: Đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

Đất bị thoái hóa gồm các loại hình sau: Đất bị khô hạn, hoang mạc hóa; đất bị hoang hóa; sạt lở đất; kết von, đá ong hóa; đất bị chai cứng, chặt bí; ô nhiễm đất; xói mòn đất; đất bị ngập úng; đất bị mặn hóa; đất bị phèn hóa.

Công thức tính:

$$\text{Tổng diện tích đất bị thoái hóa} = \text{Diện tích đất bị thoái hóa nhẹ} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa trung bình} + \text{Diện tích đất bị thoái hóa nặng}$$

Tổng hợp phân hạng mức độ thoái hóa đất (đất bị thoái hóa nặng, thoái hóa trung bình, thoái hóa nhẹ) theo quy định kỹ thuật về điều tra thoái hóa đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Phân tổ chủ yếu

- Loại hình thoái hóa;

- Loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng);

- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: 5 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2007. Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Chất thải là vật chất được thải ra từ sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý là tỷ lệ phần trăm các chất thải nguy hại được xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) bảo đảm đạt quy chuẩn quốc gia trong tổng khối lượng chất thải nguy hại.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

2. Phân tổ chủ yếu

- Trạng thái tồn tại của chất thải nguy hại rắn/lỏng/khí;
- Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Kỳ công bố: Năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Phối hợp: Bộ Công Thương; Bộ Y tế.

2008. Lượng phát thải khí nhà kính bình quân đầu người

1. Khái niệm, phương pháp tính

Khí thải hiệu ứng nhà kính là các thành phần khí của khí quyển, gồm các khí trong tự nhiên và các khí sinh ra do hoạt động của con người, hấp thụ và phát xạ bức xạ ở các bước sóng cụ thể trong khoảng phổ của bức xạ hồng ngoại nhiệt phát ra từ bề mặt trái đất, khí quyển và bởi mây. Các đặc tính này gây ra hiệu ứng nhà kính, chỉ hiệu ứng giữ nhiệt ở tầng thấp của khí quyển bởi các khí nhà kính hấp thụ bức xạ từ mặt đất phát ra và phát xạ trở lại mặt đất làm cho lớp khí quyển tầng thấp và bề mặt trái đất ấm lên. Theo Nghị định thư Kyoto, các khí thải gây hiệu ứng nhà kính chủ yếu gồm CO_2, CH_4, N_2O, HFCs, PFCs, SF_6.

Lượng các khí thải hiệu ứng nhà kính được tính quy đổi ra lượng khí thải CO_2, được thu thập số liệu trên phạm vi cả nước.

Công thức tính:

$$\text{Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính bình quân đầu người (tấn khối)} = \frac{\text{Tổng lượng khí thải hiệu ứng nhà kính quy đổi ra } CO_2 \text{ trong năm (tấn khối)}}{\text{Dân số bình quân năm (người)}}$$

Lượng khí thải hiệu ứng nhà kính của từng loại khí tính theo công thức tương tự.

2. Phân tổ chủ yếu: Loại khí thải, nguồn phát thải.

3. Kỳ công bố: 2 năm.

4. Nguồn số liệu: Chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia.

5. Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp

- Chủ trì: Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương./.